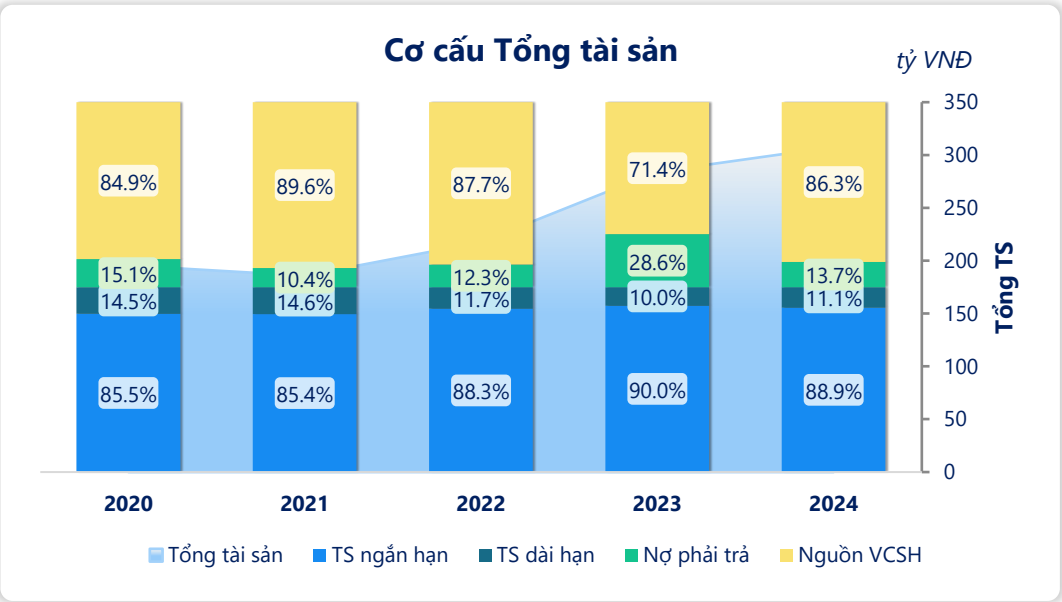
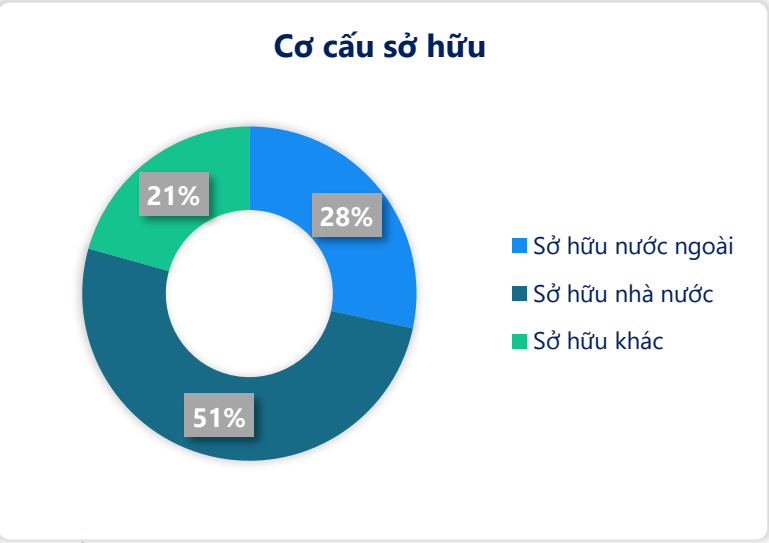


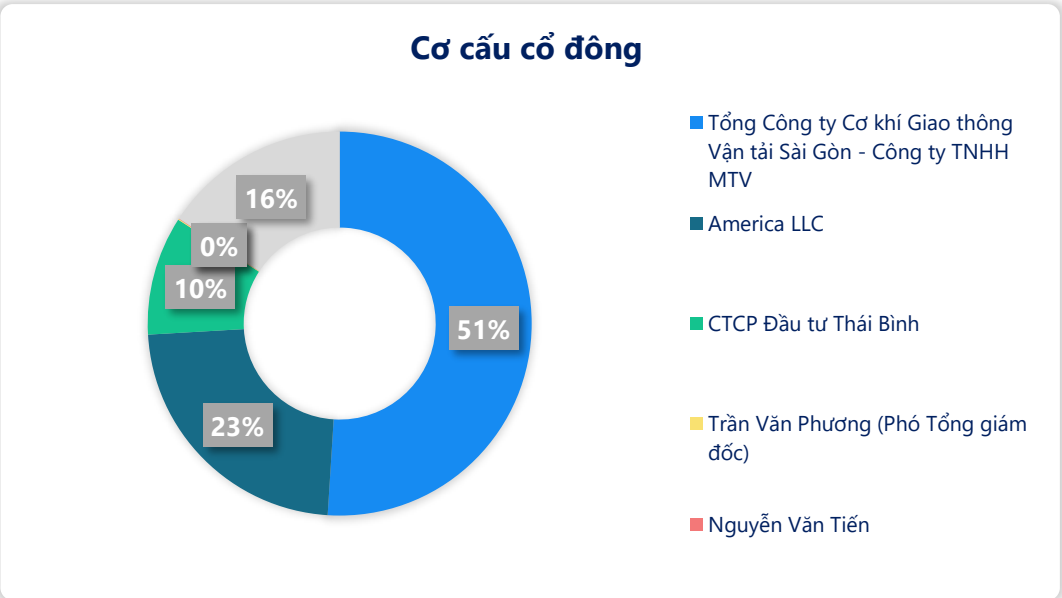
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		270,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		300,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		168,049		
SL cổ phiếu LH		2,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		105		
% sở hữu nước ngoài		28.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		266		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		675		
P/E		8.9		
EPS		30,188		
	YTD	1T	3T	6T
WCS		3.8%	1.9%	25.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **WCS** năm 2024 tăng trưởng **8.24%** so với năm trước, đạt **307.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.3%, cao hơn nợ phải trả.

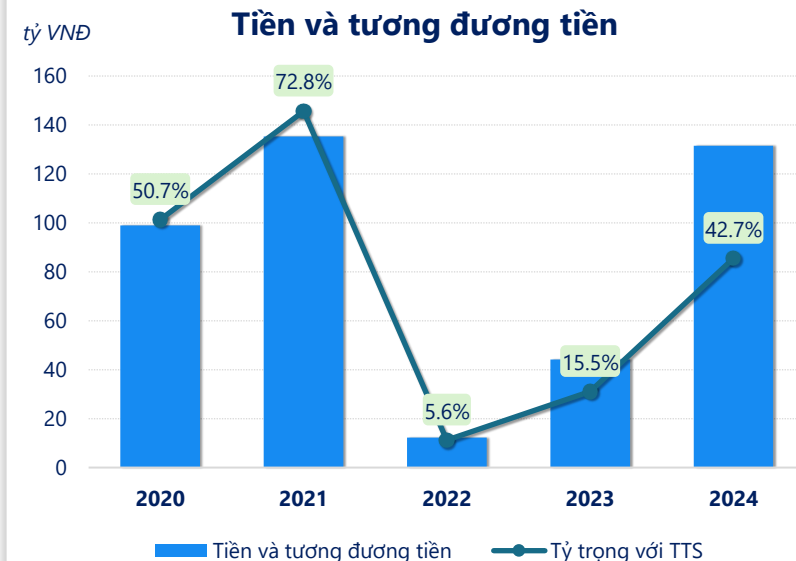
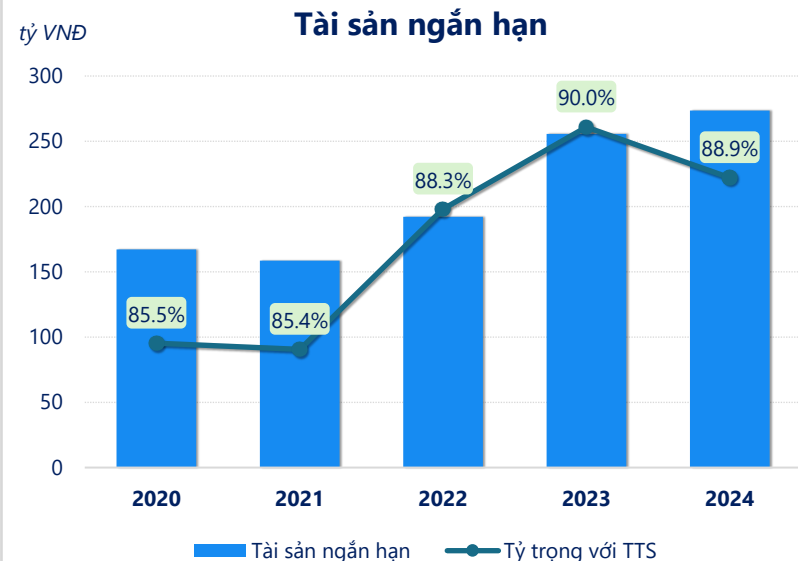
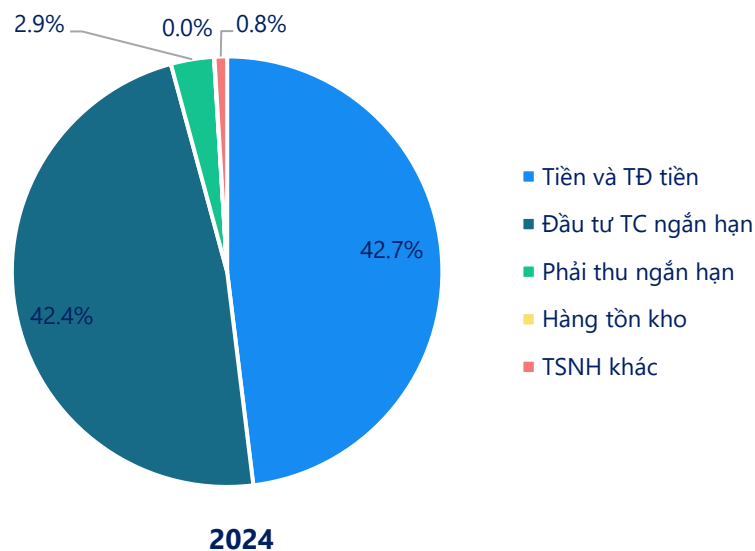
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 28.3% và cuối cùng là sở hữu khác 20.7%.

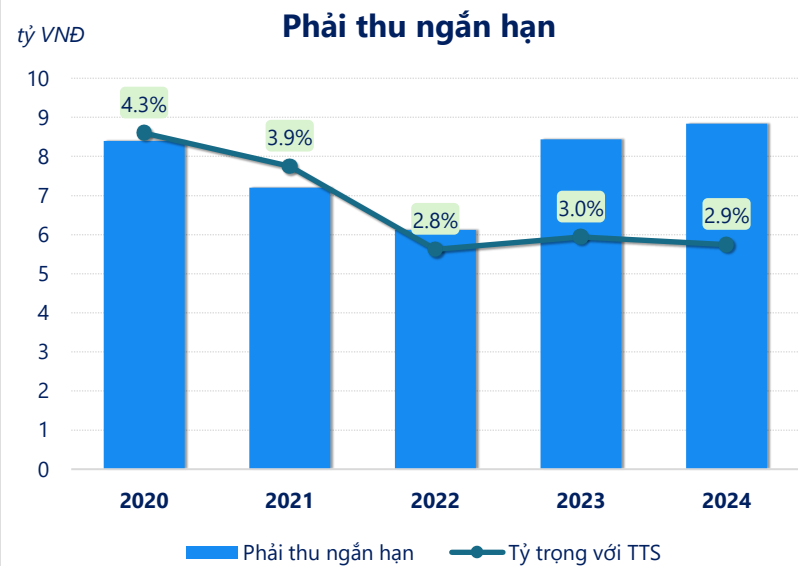
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 23.1% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Thái Bình nắm giữ 10.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

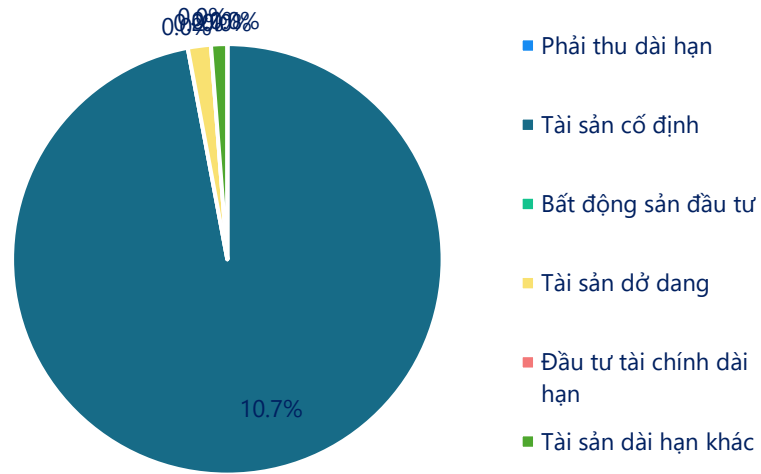


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của WCS đạt **273.5** tỷ đồng, tăng trưởng **6.99%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 42.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

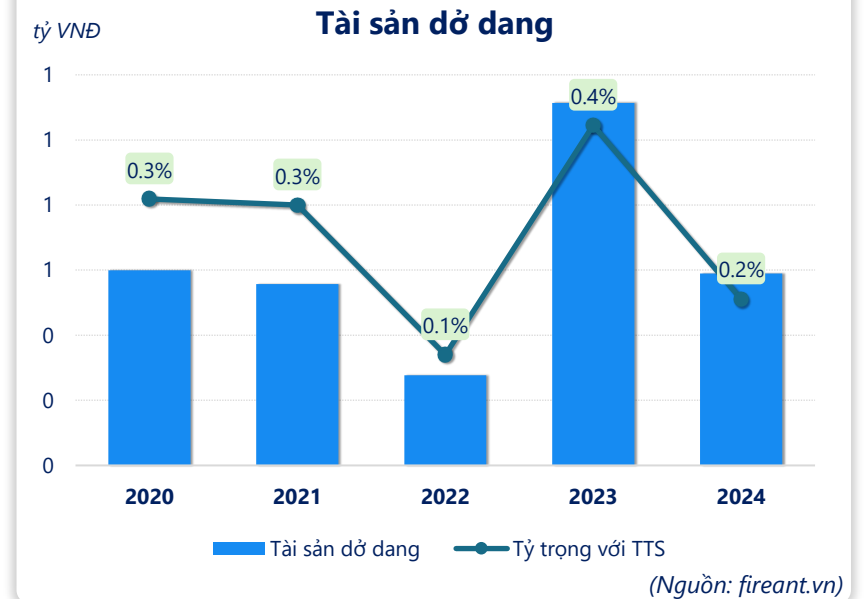
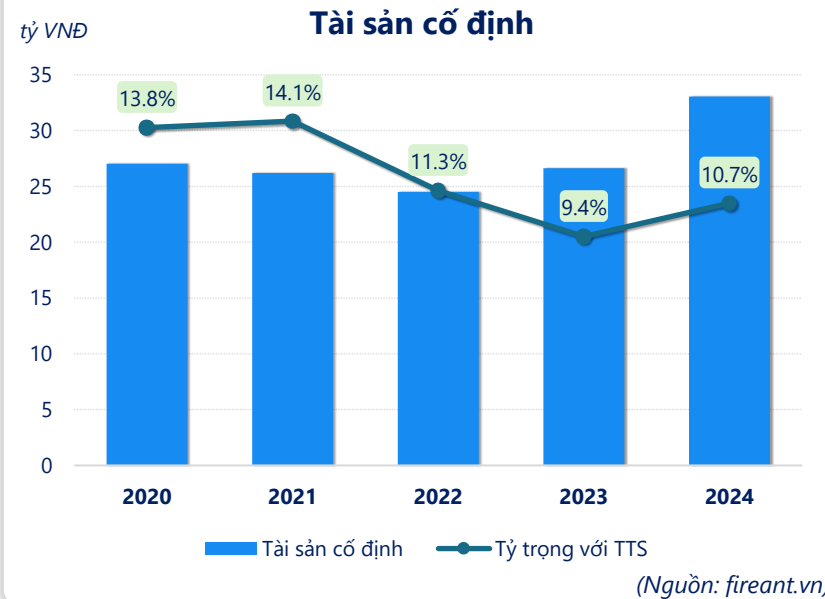
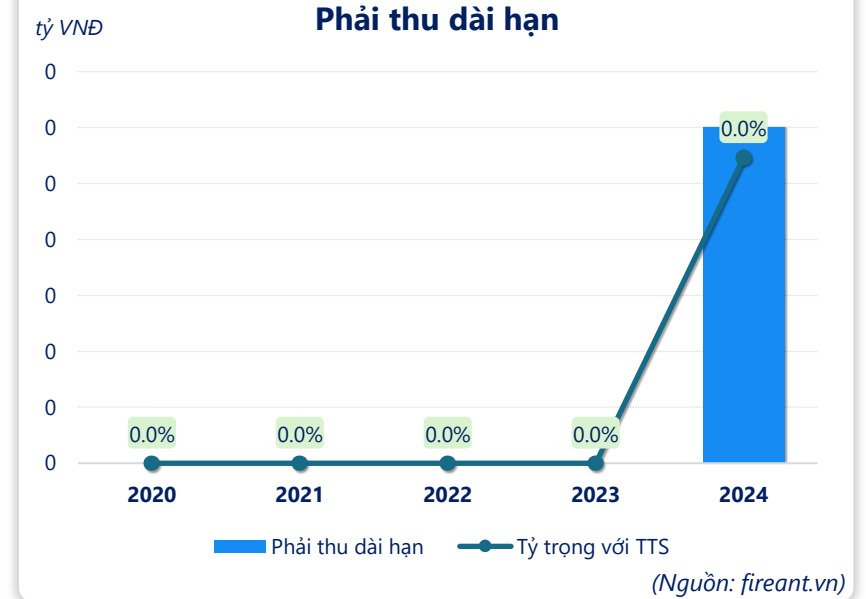
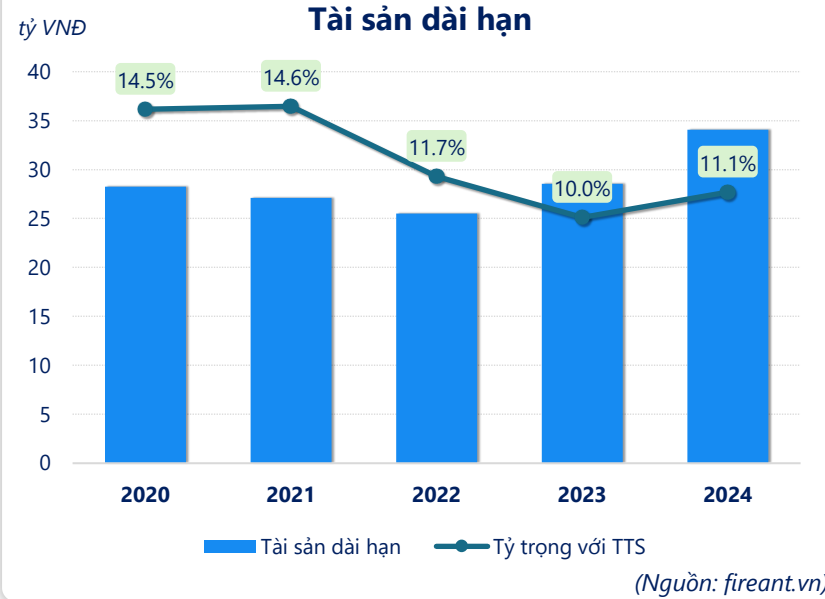


2024

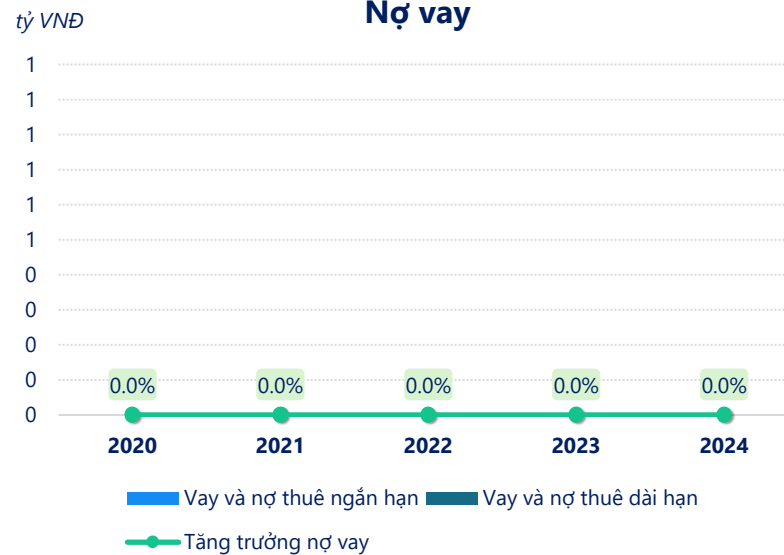
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.4%** so với năm trước và đạt **34.08** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.19%.

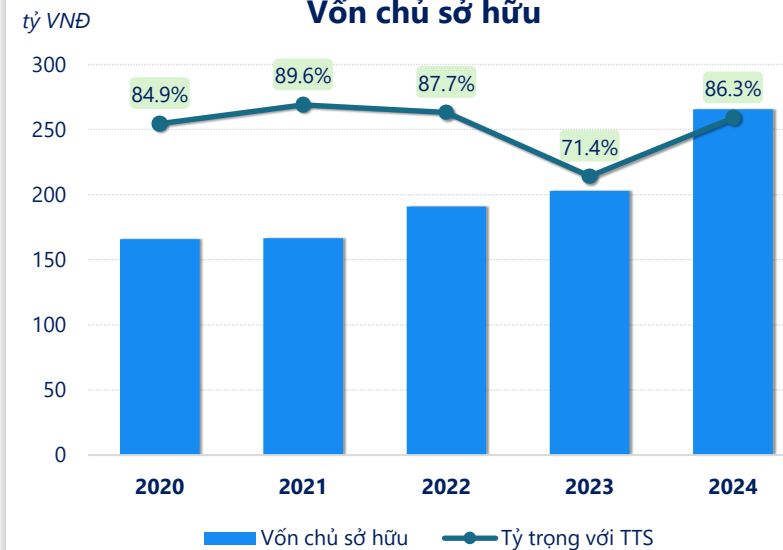
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



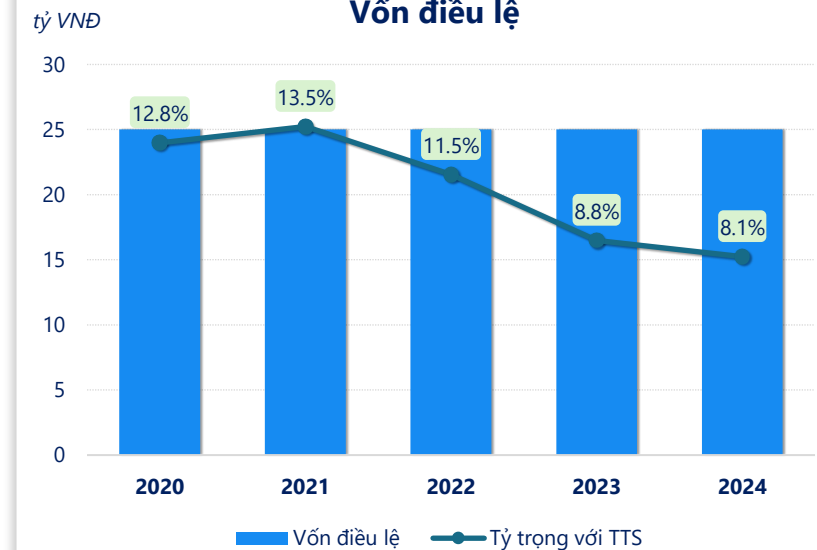
Nợ vay



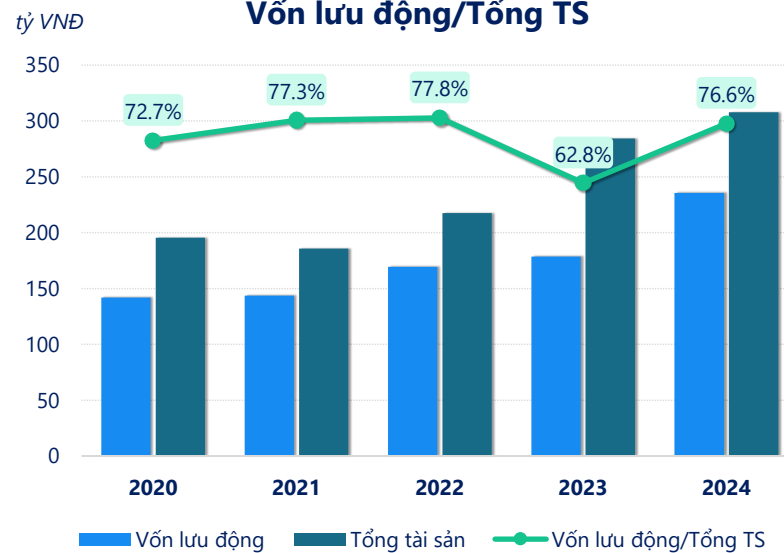
Vốn chủ sở hữu



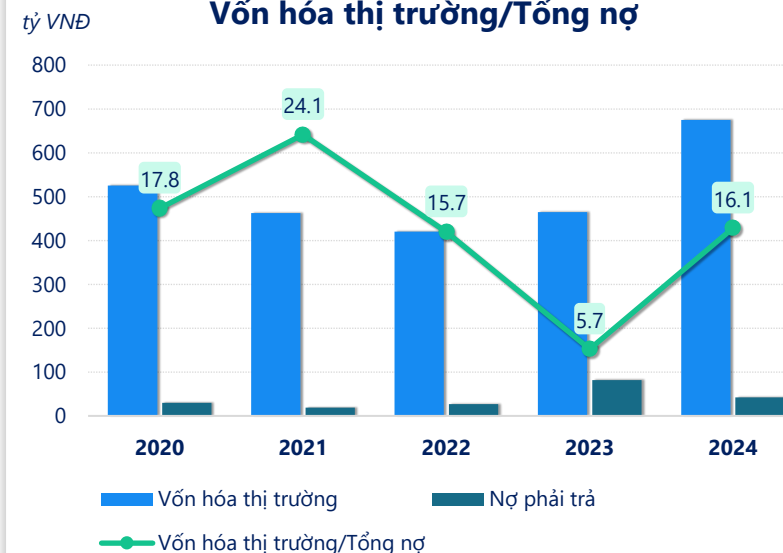
Vốn điều lệ



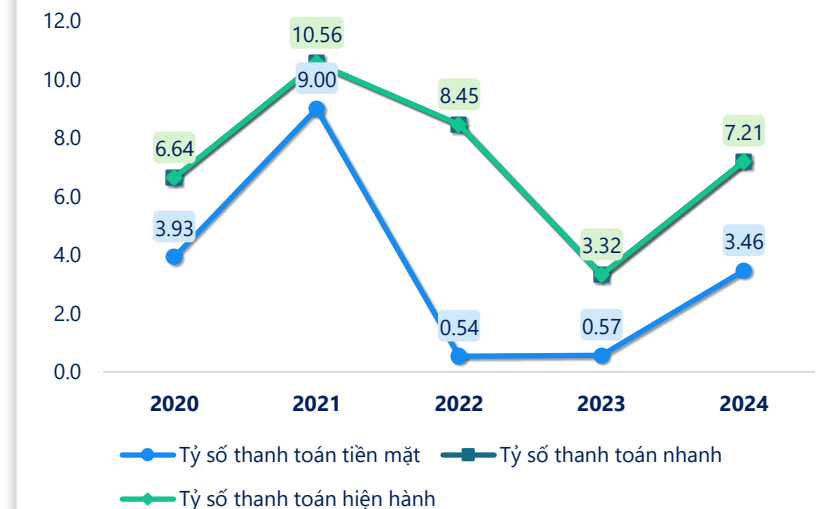
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	308	284	8.2%
Tài sản ngắn hạn	274	256	7.0%
Tiền và tương đương tiền	131	44.1	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	200	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	8.84	8.44	4.8%
Hàng tồn kho	0.10	0.10	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.57	2.72	-5.3%
Tài sản dài hạn	34.1	28.5	19.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	33.1	26.6	24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	1.11	-47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.79	-47.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	81.3	-48.3%
Nợ ngắn hạn	38.0	77.1	-50.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.32	-40.5%
Nợ dài hạn	4.07	4.24	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	111	54.7	94.1	140	158
Giá vốn hàng bán	52.5	40.6	44.1	55.1	62.9
Lợi nhuận gộp	58.5	14.1	50.0	85.2	95.4
Doanh thu HĐTC	13.4	5.70	7.38	12.3	10.6
Chi phí TC	0.17	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.17	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	8.73	13.4	18.7	17.1
LN thuần từ HĐKD	61.3	11.1	43.9	78.8	89.0
Lợi nhuận khác	4.10	2.56	3.89	4.65	5.73
LN trước thuế	65.4	13.7	47.8	83.4	94.7
Lợi nhuận sau thuế	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	-5.03	34.9	61.0	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	175	46.3	-153	-24.1	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-5.00	-5.00	-5.00	-40.0
Tiền đầu kỳ	23.7	99.0	135	12.2	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	75.2	36.3	-123	31.9	87.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.0	135	12.2	44.1	131